



THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng thu cân đối NSNN thực hiện tháng 9/2016 ước đạt 67,2 nghìn tỷ đồng. Lũy kế thu 9 tháng đạt 718,3 nghìn tỷ đồng, bằng 70,8% dự toán, tăng 5,2% so cùng kỳ năm 2015. Trong đó, thu nội địa thực hiện tháng 9/2016 ước đạt 52,1 nghìn tỷ đồng; lũy kế thu 9 tháng đạt 579,6 nghìn tỷ đồng, bằng 73,8% dự toán, tăng 14,5% so cùng kỳ năm 2015; Thu từ dầu thô tháng 9 ước đạt 2,9 nghìn tỷ đồng; lũy kế thu 9 tháng ước đạt 29,8 nghìn tỷ đồng, bằng 54,7% dự toán, giảm 41,9% so cùng kỳ năm 2015; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu sau hoàn thuế tháng 9 ước đạt 12,2 nghìn tỷ đồng; lũy kế 9 tháng sau hoàn thuế đạt 105,7 nghìn tỷ đồng, bằng 61,5% dự toán, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm 2015.

Tổng chi NSNN thực hiện tháng 9 ước đạt 99,8 nghìn tỷ đồng; lũy kế chi 9 tháng đạt 870,5 nghìn tỷ đồng, bằng 68,4% dự toán, tăng 5,7% so cùng kỳ năm 2015. Trong đó, chi đầu tư phát triển ước thực hiện 9 tháng đạt 138,86 nghìn tỷ đồng, bằng 54,5% dự toán, tăng 9,1% cùng kỳ năm 2015; Chi trả nợ và viện trợ ước thực hiện chi 9 tháng đạt 117,2 nghìn tỷ đồng, bằng 75,6% dự toán, tăng 2,1% so cùng kỳ năm 2015; Chi phát triển các sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính ước thực hiện 9 tháng đạt 609,3 nghìn tỷ đồng, bằng 73,9% dự toán, tăng 4,7% so cùng kỳ năm 2015.

Tính đến ngày 30/9/2016, đã phát hành được 250.320,5 tỷ đồng trái phiếu chính phủ, bằng 88,86% kế hoạch năm 2016.

Nguồn: Bộ Tài chính

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BẢNG 1: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HSX THÁNG 9/2016

	Ngày 1/9	Tuần từ 5/9 – 9/9	Tuần từ 12/9 – 16/9	Tuần từ 19/9 – 23/9	Tuần từ 26/9 – 30/9
VN-Index (điểm)	669,19	664,55 – 666,88	659,76 – 651,31	657,89 – 674,09	677,04 – 685,73
KLGD (cổ phiếu)	102.236.975	556.545.144	605.142.296	705.039.369	652.647.400
GTGD (tỷ VND)	2.803,09	14.383,86	13.092,09	16.705,61	14.957,45

Nguồn: HSX

BẢNG 2: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HNX THÁNG 9/2016

	Ngày 1/9	Tuần từ 5/9 – 9/9	Tuần từ 12/9 – 16/9	Tuần từ 19/9 – 23/9	Tuần từ 26/9 – 30/9
HNX-Index (điểm)	84,04	84,17 – 74,47	83,68 – 82,36	82,74 – 83,32	83,11 – 85,00
KLGD (cổ phiếu)	39.452.760	213.761.490	216.903.170	196.395.775	208.086.615
GTGD (tỷ VND)	474,27	2.519,20	2.508,44	2.566,13	2.702,86

Nguồn: HNX

BẢNG 3: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI UPCOM THÁNG 9/2016

	Ngày 1/9	Tuần từ 5/9 – 9/9	Tuần từ 12/9 – 16/9	Tuần từ 19/9 – 23/9	Tuần từ 26/9 – 30/9
UPCoM-Index (điểm)	56,09	56,42 – 55,98	55,72 – 55,13	55,11 – 56,25	56,20 – 57,33
KLGD (cổ phiếu)	3.752.244	18.536.735	14.669.405	27.334.500	56.582.072
GTGD (tỷ VND)	58,01	237,02	170,62	678,35	871,55

Nguồn: HNX

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam tháng 9/2016 tăng nhẹ về điểm số và giao dịch. Cụ thể, chỉ số VN-Index kết thúc phiên giao dịch ngày 30/9 đạt 685,73 điểm, tăng 11,13 điểm (tương đương với 1,6% so với tháng trước). Chỉ số HNX-Index tăng 0,62 điểm lên mức 85 điểm (tương đương với 0,7% so với tháng trước). Chỉ số UpCom-Index tăng 1,01 điểm, tương ứng với tăng 1,79% so với tháng trước, đạt 57,33 điểm.



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

BẢNG 4: TTCK THẾ GIỚI THÁNG 9/2016

Thị trường	Chỉ số	Ngày 1/9/2016 (điểm)	Ngày 30/9/2016 (điểm)	Tăng/Giảm (%)
Mỹ	Dow Jones	18.419,30	18.308,15	-0,61
	S&P 500	2.170,86	2.168,27	-0,12
	Nasdaq	5.227,21	5.312,00	+1,60
Anh	FTSE 100	6.745,97	6.899,33	+2,22
Pháp	CAC 40	4.439,67	4.448,26	+0,19
Đức	DAX	10.534,31	10.511,02	-0,22
Nhật Bản	Nikkei 225	16.926,84	16.449,84	-2,90
Hồng Kông	Hang Seng	23.162,34	23.297,15	+0,58
Trung Quốc	Shanghai Composite	3.063,31	3.004,70	-1,95
Đài Loan	Taiwan Weighted	9.001,15	9.166,85	+1,81
Hàn Quốc	Kospi Composite	2.032,72	2.043,63	+0,53
Singapore	Straits Times	2.816,47	2.869,47	+1,85

Nguồn: Bloomberg

Tháng 9/2016, TTCK thế giới diễn biến tăng giảm không đồng đều. Cụ thể, tại TTCK Mỹ, ngoại trừ chỉ số Nasdaq tăng 1,6%, các chỉ số Dow Jones và S&P 500 giảm nhẹ với mức giảm lần lượt -0,61% và -0,12%. Tại TTCK châu Âu, chỉ số FTSE 100 của Anh và chỉ số CAC 40 của Pháp có mức tăng điểm lần lượt + 2,22% và + 0,19%. Trong khi đó, tại TTCK châu Á, các chỉ số chứng khoán có diễn biến tăng, giảm không đồng đều giữa các nước, trong đó chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản giảm mạnh (-2,9%).

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

THÁNG 9/2016

HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Kỳ hạn trái phiếu	Số phiên đấu thầu	Giá trị đăng ký	Giá trị trúng thầu	Vùng lãi suất đặt thầu (%/năm)	Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)
3 năm	1	500.000.000.000	1.000.000.000.000	250.000.000.000	5,20-5,40
5 năm	3	1.500.000.000.000	3.900.000.000.000	1.400.000.000.000	5,90-7,77
7 năm	1	3.900.000.000.000	11.251.000.000.000	3.900.000.000.000	6,14-7,40
10 năm	4	1.900.000.000.000	6.281.000.000.000	1.400.000.000.000	6,38 - 8,40
15 năm	5	5.700.000.000.000	18.027.000.000.000	5.186.000.000.000	7,39 – 9,00
20 năm	1	1.500.000.000.000	1.011.000.000.000	710.000.000.000	7,70 -9,00
30 năm	2	2.500.000.000.000	2.067.189.500.000	826.000.000.000	7,90 – 9,20
Tổng	17	17.500.000.000.000	43.537.189.500.000	13.672.000.000.000	

Nguồn: HNX

GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

STT	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Vùng lợi suất
1	2 tháng	160.000	17.162.400.000	3,00 - YTM – 3,00
2	6 tháng	7.600.000	819.377.000.000	3,05 - YTM – 4,99
3	9 tháng	1.217.970	128.107.904.840	3,75 - YTM – 5,27
4	12 tháng	26.100.000	2.740.213.500.000	3,67 - YTM – 5,93
5	2 năm	170.890.000	18.159.339.990.000	3,50 - YTM – 8,69
6	3 năm	117.080.000	12.142.614.250.000	4,25 - YTM – 7,00
7	3 - 5 năm	177.580.000	19.262.739.600.000	4,50 - YTM – 7,59



8	5 năm	240.090.000	25.105.551.190.000	5,00 - YTM - 7,31
9	5 - 7 năm	8.130.000	913.700.920.000	5,95 - YTM - 7,57
10	7 năm	96.060.000	9.908.618.900.000	5,58 - YTM - 7,23
11	7 - 10 năm	15.210.000	1.633.241.085.000	6,10 - YTM - 6,94
12	10 năm	9.900.000	972.080.420.000	6,50 - YTM - 8,01
13	10 - 15 năm	35.330.000	3.759.000.560.000	7,55 - YTM - 8,55
14	15 năm	43.610.000	4.411.101.630.000	7,20 - YTM - 9,52
15	20 năm	2.000.000	209.504.000.000	7,73 - YTM - 7,73
16	30 năm	1.000.000	105.466.000.000	7,96 - YTM - 7,96
Tổng		951.957.970	100.287.819.349.840	

Nguồn: HNX

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

LÃI SUẤT BÌNH QUÂN LIÊN NGÂN HÀNG THÁNG 9/2016 (% NĂM)

Thời hạn	Ngày 1/9	Tuần từ 5/9 - 9/9	Tuần từ 12/9 - 16/9	Tuần từ 19/9 - 23/9	Tuần từ 26/9 - 30/9
Qua đêm	0,46	0,59 - 0,54	0,51 - 0,52	0,36 - 0,46	0,42
1 tuần	0,60	0,68 - 0,53	0,59 - 0,47	0,49 - 0,52	0,51
2 tuần	0,78	1,01 - 0,70	0,77 - 0,59	0,62 - 0,60	0,66
1 tháng	1,28	1,95 - 1,85	3,1 - 2,15	1,50 - 1,57	1,88
3 tháng	3,60	3,77 - 3,95	3,52 - 3,70	3,73 - 3,90	3,10
6 tháng	4,90	5,62 - 5,97	5,97 - 5,97	5,97 - 5,41	5,00
9 tháng	-	6,00	-	-	-
Doanh số giao dịch (tỷ đồng)	29.514	111.139	103.090	95.289	22.468

Nguồn: NHNN

Trong tháng 9/2016, tỷ giá VND/USD diễn biến tương đối ổn định trong nửa đầu tháng và có xu hướng tăng nhẹ vào giai đoạn cuối tháng. Tỷ giá trung tâm của VND so với USD do Ngân hàng Nhà nước công bố ngày 30/9 là 21.949 VND/USD. Với biên độ +/-3% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào cuối tháng là 22.607 VND/USD và tỷ giá sàn là 21.290 VND/USD. Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá USD tháng 9/2016 giảm 0,36% so với tháng trước; tăng 17,11% so với tháng 12/2015; tăng 13,08% so với cùng kỳ năm trước.

DIỄN BIẾN THAY ĐỔI TỶ GIÁ VND/USD THÁNG 9/2016

	Tuần từ 1/9 - 2/9	Tuần từ 5/9 - 9/9	Tuần từ 12/9 - 16/9	Tuần từ 19/9 - 23/9	Tuần từ 26/9 - 30/9
Giá mua vào	22.260 - 22.260	22.260 - 22.260	22.260 - 22.270	22.275 - 22.270	22.270 - 22.265
Giá bán ra	22.330 - 22.330	22.330 - 22.330	22.330 - 22.340	22.345 - 22.340	22.340 - 22.335

Nguồn: Vietcombank.com

Chỉ số USD- Index trong tháng 9/2016 diễn biến tăng, giảm liên tục do chịu tác động từ những thông tin tích cực và tiêu cực đan xen từ nền kinh tế Mỹ cũng như các nền kinh tế khác trên thế giới. Chỉ số đạt mức cao nhất tại 96,00 (ngày 20/9) và thấp nhất tại 94,86 (ngày 6/9). Trong tháng 9, đồng EUR tăng 0,53% so với đồng USD. Diễn biến cặp tỷ giá EUR/USD: 1 EUR đổi được 1,1161 USD (ngày 1/9), 1,1271 USD (ngày 09/9), 1,1181 USD (ngày 20/9), 1,1220 USD (ngày 30/9).

CHỈ SỐ USD THÁNG 9/2016

	Tuần từ 1/9 - 2/9	Tuần từ 5/9 - 9/9	Tuần từ 12/9 - 16/9	Tuần từ 19/9 - 23/9	Tuần từ 26/9 - 30/9
USD - index (điểm)	95,65 - 95,71	95,77 - 94,99	95,15 - 95,28	95,87 - 95,37	95,30 - 95,53

Nguồn: www.marketwatch.com

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA – DỊCH VỤ

KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

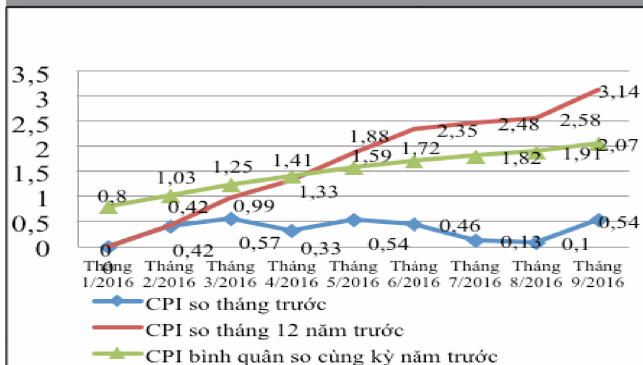
	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Xuất siêu
Tháng 9/2016	15 tỷ USD	15,10 tỷ USD	
Tăng/giảm so với tháng trước	-6,8%	-2,7%	
9 tháng đầu năm 2016	128,2 tỷ USD	125,4 tỷ USD	2,8 tỷ USD
Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2015	+ 6,7%	+ 1,3%	

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 9/2016

Tháng 9/2016, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,54% so với tháng 8/2016 (Hình 1). Mức tăng CPI tháng 9/2016 tương đối cao so với các tháng đầu năm 2016, trừ tháng 1/2016 CPI ổn định (tháng 2/2016 tăng 0,42%, tháng 3/2016 tăng 0,57%, tháng 4/2016 tăng 0,33%, tháng 5/2016 tăng 0,54%, tháng 6/2016 tăng 0,46%, tháng 7/2016 tăng 0,13%, tháng 8/2016 tăng 0,1%).

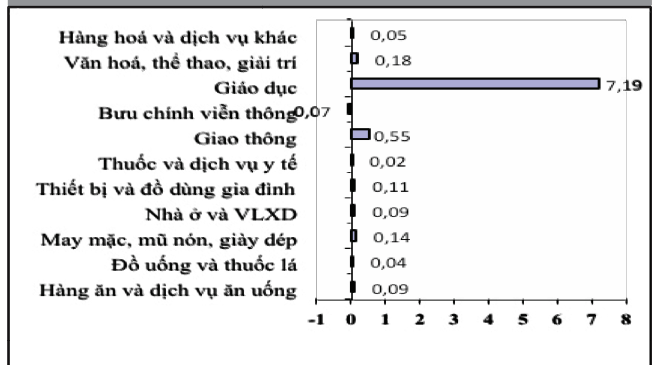
Theo cơ cấu nhóm hàng, CPI tháng 9/2016 tăng ở 10/11 nhóm với mức tăng như sau: Giáo dục tăng 7,19%; Giao thông tăng 0,55%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,18%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,11%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,09%; Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,09%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,05%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,04%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%. Riêng nhóm Bưu chính viễn thông giảm 0,07% (Hình 2).

HÌNH 1: DIỄN BIẾN CPI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

HÌNH 2: CPI THÁNG 9/2016 THEO CƠ CẤU NHÓM HÀNG (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 (TĂNG/GIẢM) SO VỚI NĂM 2015 (%)

GDP	+5,93
Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	+0,7
Chỉ số sản xuất công nghiệp	+7,4
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	+9,5
Tổng kim ngạch xuất khẩu	+6,7
Tổng kim ngạch nhập khẩu	+1,3
Khách quốc tế đến Việt Nam	+25,7
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước	+13,1
Chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015	+2,07
Lạm phát cơ bản 9 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015	+1,81



GIÁ CẢ MỘT SỐ MẶT HÀNG CHÍNH THÁNG 9/2016

1. Lúa gạo

- Tại miền Bắc: Giá thóc, gạo tẻ thường tháng 9/2016 diễn biến ổn định so với tháng 8/2016, dao động phổ biến ở mức 6.500-7.500 đồng/kg; giá một số loại thóc chất lượng cao hơn phổ biến ở mức 8.000-9.500 đồng/kg; giá gạo tẻ thường dao động phổ biến ở mức 8.500-14.000 đồng/kg.

- Tại miền Nam: Giá thóc gạo tẻ thường tháng 9 có xu hướng giảm nhẹ so với tháng trước do lượng gạo xuất khẩu cho Philippines nhỏ so với nguồn cung dự trữ hiện tại. Cụ thể, giá lúa khô tại kho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long loại thường dao động từ 4.600-5.000 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg. Giá gạo thành phẩm 5% tấm không bao bì giao tại mạn tàu hiện khoảng 7.350-7.450 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg; gạo 25% tấm khoảng 7.050-7.150 đồng/kg, giảm 50 đồng/kg.

2. Thực phẩm tươi sống

- Tại miền Bắc: Tháng 9/2016, thịt lợn hơi giá phổ biến khoảng 45.000-50.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg; thịt mỡ sấn giá phổ biến khoảng 90.000-95.000 đồng/kg; thịt bò thăn giá phổ biến khoảng 260.000-275.000 đồng/kg; thịt gà ta làm sẵn có kiểm dịch giá phổ biến ở mức 110.000-123.000 đồng/kg, giảm từ 2.000- 5.000 đồng/kg; thịt gà công nghiệp làm sẵn ở mức 55.000-60.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg.

- Tại Miền Nam: Tháng 9/2016, thịt lợn hơi giá phổ biến khoảng 42.000 - 45.000, giảm từ 2.000-3.000 đồng/kg; thịt lợn mỡ sấn giá phổ biến khoảng 85.000-90.000 đồng/kg. Thịt bò thăn giá phổ biến khoảng 260.000-275.000 đồng/kg. Thịt gà ta làm sẵn có kiểm dịch giá phổ biến ở mức 115.000-125.000 đồng/kg; thịt gà công nghiệp làm sẵn ở mức 57.000-60.000 đồng/kg.

3. Giá sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi

Giá sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi tháng 9/2016 ổn định so với tháng 8/2016. Tính đến ngày 29/9/2016, đã có 888 sản phẩm sữa dành

cho trẻ em dưới 6 tuổi được công bố giá tối đa, giá đăng ký, giá kê khai trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Sở Tài chính các địa phương.

4. Phân bón urê

Trong tháng 9/2016, giá bán lẻ phân bón tại các địa phương có xu hướng giảm. Cụ thể, tại miền Bắc, mức giá phổ biến khoảng 7.100-7.400 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg; tại miền Nam, mức giá phổ biến khoảng 7.000-7.300 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg.

5. Thức ăn chăn nuôi

Tháng 9/2016, giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có xu hướng giảm do giá nguyên liệu thế giới giảm, mức giảm từ 8,2-11,7%; riêng cám gạo và sắn lát ổn định. Hiện giá thức ăn hỗn hợp ổn định so với tháng trước. Cụ thể, giá thức ăn cho gà thịt ở mức 9.500-9.700 đồng/kg; giá thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt ở mức 8.700 đồng/kg.

6. Nguyên vật liệu xây dựng

- Giá bán lẻ xi măng trong tháng 9/2016 cơ bản ổn định so với tháng 8/2016; tại các tỉnh miền Bắc, miền Trung hiện phổ biến từ 1.050.000-1.550.000 đồng/tấn; tại các tỉnh miền Nam phổ biến từ 1.460.000-1.850.000 đồng/tấn.

- Giá bán lẻ thép xây dựng tháng 9/2016 cơ bản ổn định so với cuối tháng 8/2016. Cụ thể: tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung dao động phổ biến ở mức 11.900 - 14.250 đồng/kg; tại các tỉnh miền Nam dao động phổ biến ở mức 11.900-14.350 đồng/kg.

7. Khí hóa lỏng – LPG

Giá bán lẻ khí hóa lỏng - LPG trong tháng 9/2016 tại TP. Hồ Chí Minh (Giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng) 259.000 đồng/bình 12kg, tăng 6.000 đồng/bình 12kg so với với tháng trước; tại Hà Nội (Giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng) khoảng 278.000 đồng/bình 12kg (tăng 6.000 đồng/bình 12kg).

THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU

THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU TRONG NƯỚC

Căn cứ biến động giá xăng dầu thế giới, trong tháng 9/2016, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh 2 lần, cụ thể:

- Ngày 05/9/2016: Bộ Công Thương có Công văn số 8239/BCT-TTTN về điều hành kinh doanh xăng dầu, theo đó: Tăng giá bán mặt hàng xăng RON 95, xăng RON 92 (+700 đồng/lít), xăng E5 (+610 đồng/lít), dầu điêzen (+470 đồng/lít), dầu hỏa (+490 đồng/lít), dầu madut (+500 đồng/kg).

- Ngày 20/9/2016: Bộ Công Thương có Công văn số 8811/BCT-TTTN về điều hành kinh doanh xăng dầu, theo đó: Điều chỉnh tăng giá bán mặt hàng xăng RON 95, xăng RON 92 (+160 đồng/lít), xăng E5 (+150 đồng/lít), dầu điêzen (-130 đồng/lít), dầu hỏa (-100 đồng/lít), dầu madut (+100 đồng/kg).

TỔNG HỢP CÁC LẦN ĐIỀU CHỈNH GIÁ XĂNG DẦU TRONG NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 NHƯ SAU:

	TĂNG (LẦN)	MỨC TĂNG (ĐỒNG/LÍT)	GIẢM (LẦN)	MỨC GIẢM (ĐỒNG/LÍT)	GIỮ ỔN ĐỊNH	TỔNG MỨC TĂNG/ GIẢM (ĐỒNG/LÍT)
Xăng	8	4.290	8	-4.460	2	-170
Dầu điêzen 0,055	8	3.430	5	-3.160	5	270
Dầu hỏa	6	2.450	5	-2.630	7	-180
Dầu maduts 3,5S	10	2.520	5	-1.340	3	1.180

Nguồn: Cục Quản lý Giá (Bộ tài chính)

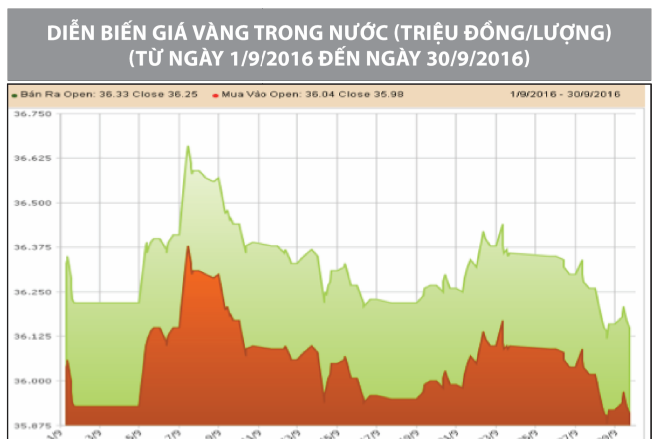
THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU THẾ GIỚI THÁNG 9/2016

	6/9	19/9	27/9	30/9
Giá dầu thô ngọt, nhẹ New York (USD/thùng)	44,85	43,03	45,93	47,83
Giá dầu sưởi (USD/gallon)	1,42	1,40	1,44	1,51
Giá xăng (USD/gallon)	1,40	1,46	1,40	1,46
Giá khí tự nhiên (USD/triệu BTU)	2,75	2,94	2,99	2,96

Nguồn: TCTC tổng hợp

THỊ TRƯỜNG VÀNG

Trong tháng 9/2016, giá vàng trong nước diễn biến tăng, giảm liên tục do chịu tác động của giá vàng thế giới. Cụ thể, giá vàng SJC tăng mạnh nhất lên 36,38 – 36,66 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra) ngày 7/9 và thấp nhất tại 35,90 – 36,14 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra) ngày 28/9. Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá vàng tháng 9/2016 giảm 0,36% so với tháng trước; tăng 17,11% so với tháng 12/2015; tăng 13,08% so với cùng kỳ năm trước. Chênh lệch giữa giá vàng trong nước và giá vàng thế giới tại thời điểm cuối tháng 9 là khoảng 500 nghìn đồng/lượng.



Nguồn: sjc.com.vn


**DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI (USD/OUNCE)
(TỪ NGÀY 1/9/2016 ĐẾN NGÀY 30/9/2016)**


Nguồn: kitco.com

Thị trường vàng thế giới trong tháng 9/2016 diễn biến với xu hướng chính là tăng. Trong tháng, giá vàng (giao ngay tại thị trường NewYork) lên cao nhất tại mức 1.349,4 USD/ounce (ngày 6/9) và thấp nhất là 1.310 USD/ounce (ngày 16/9). Tính chung cả tháng, giá vàng thế giới đã tăng 0,17%.

ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP THÁNG 9/2016

Đơn vị tính	Thành lập mới			Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số DN tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Số DN quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
	DN	tỷ đồng	lao động	DN	DN	DN	DN
	8.047	76.153	71.481	886	1.644	3.782	1.799

SỐ LIỆU LŨY KẾ NĂM 2016

Đơn vị tính	Thành lập mới			Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số DN tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Số DN quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
	DN	tỷ đồng	lao động	DN	DN	DN	DN
	81.451	629.094	928.680	8.365	16.294	28.803	20.510

Nguồn: Cục Phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THÁNG 9/2016 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2016	Dữ liệu lũy kế	
				9 tháng năm 2016	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	1.220	11.020	112,40%
2	Vốn đăng ký	triệu USD	2.063,41	16.430,08	95,80%
2.1	Đăng ký cấp mới	triệu USD	1.369,04	11.164,63	101,10%
2.2	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	694,36	5.265,45	86,10%
3	Số dự án				
3.1	Số dự án cấp mới	dự án	201	1.820	127,10%
3.2	Số dự án tăng vốn	lượt dự án	81	851	184,60%
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	11.593	91.165	107,40%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	11.372	89.471	109,30%
5	Nhập khẩu	triệu USD	9.633	74.019	100,90%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)